

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ D, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2023/DS-ST
Ngày 11 – 8 – 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ D, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông C Trung Trực

Ông Thái Hoàng Bo

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Độ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ D, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ D tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ D, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 249/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Kim Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ cư trú: Ấp Bào G, xã Trần Ph, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (có mặt);

- Bị đơn: Bà Phạm Ngọc C, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: Khóm 4, thị trấn Đ D, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Kim Thị T trình bày:*

Vào ngày 14/8/2022 âm lịch, bà C có đến hỏi mượn bà số tiền 80.000.000 đồng, mục đích kinh doanh buôn bán, thỏa Tận đến ngày 14/12/2022 âm lịch sẽ trả đủ tiền. Mỗi ngày trả 800.000 đồng đến khi trả đủ số tiền mượn nêu trên. Số tiền này cho mượn không tính lãi suất, đến hạn bà C không trả nên yêu cầu khởi kiện ra Tòa án.

Nay bà T yêu cầu bà C trả số tiền 80.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng từ ngày 14/8/2022 âm lịch đến khi xét xử xong vụ án. Tại phiên tòa bà T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà không yêu cầu tính lãi suất.

** Quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Ngọc C trình bày:*

Khoảng tháng 03/2022 âm lịch có hỏi một dây tiền đứng, số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 200.000 đồng/ngày, đóng đến tháng 08/2022 âm lịch, số tiền lãi đã đóng 30.000.000 đồng. Khoảng tháng 04/2022 âm lịch, hỏi tiếp một dây tiền đứng, số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 200.000 đồng/ngày, đóng đến tháng 08/2022 âm lịch, số tiền lãi đã đóng 24.000.000 đồng. Tất cả đều có giấy tờ bà T nắm giữ kể cả tiền lãi hàng tháng đã đóng. Sau đó tiếp theo hỏi tiền bà T rất nhiều lần và đóng lãi hàng ngày.

Đến tháng 08/2022 âm lịch, không có khả năng trả, lúc này số tiền vốn còn nợ của tháng 03, 04/2022 như trình bày trên là 40.000.000 đồng, các lần mượn còn lại nợ 23.200.000 đồng (bởi vì góp hàng ngày nên không nắm được bao nhiêu vốn, lãi), sau đó bà T đưa thêm 16.800.000 đồng để tổng nợ lại là 40.000.000 đồng.

Tổng số nợ là 80.000.000 đồng nên có ghi biên nhận nợ số tiền 80.000.000 đồng như bà T khởi kiện. Sau khi ký biên nhận mượn tiền hai bên thỏa Tận trả như sau: số tiền vốn 40.000.000 đồng nợ của tháng 03, 04/2022 cộng thêm 20.000.000 đồng là 60.000.000 đồng vốn thì sẽ đóng lãi là 300.000 đồng/ngày. Đối với 20.000.000 đồng thì góp với hình thức 800.000 đồng/ngày, đến đủ 30 ngày thì vốn lãi trả xong là 24.000.000 đồng.

Từ 14/8/2022 đóng lãi 300.000 đồng đến ngày 27/8/2022 âm lịch là 14 ngày, tổng số tiền 4.200.000 đồng.

Từ 14/8/2022 góp số tiền 800.000 đồng đến ngày 27/8/2022 âm lịch là 14 ngày, tổng số tiền đóng là 11.200.000 đồng.

Vì vậy, vốn vay bà C xác định chỉ nợ lại đối với số tiền 60.000.000 đồng thì vẫn nợ vốn là 60.000.000 đồng chưa trả; còn số tiền 20.000.000 đồng thì đã trả 11.200.000 đồng, trong đó 1.866.000 đồng là tiền lãi, còn lại vốn đã trả là 9.334.000 đồng, vậy vốn còn nợ lại của số tiền 20.000.000 đồng là 10.666.000 đồng. Nay bà T yêu cầu trả 80.000.000 đồng bà C cũng đồng ý trả, tuy nhiên bà C chỉ đồng ý trả khi bà T xác định là tiền vay có lãi và bà sẽ trả dần hàng ngày 50.000 đồng đến khi dứt số nợ này.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị T, buộc bà Phạm Ngọc C trả lại cho

bà T số tiền 80.000.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà T khởi kiện yêu cầu bà C có địa chỉ tại khóm 4, thị trấn Đ D, huyện Đ D trả lại số tiền mượn 80.000.000 đồng và tính lãi suất 1%/tháng đến khi xét xử xong vụ án. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tranh chấp hợp đồng dân sự cụ thể hợp đồng vay tài sản Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ D.

[2] Xét nội dung vụ án thấy rằng: Tại giấy mượn tiền ngày 14/8/2022 âm lịch (BL 04) thể hiện nội dung: “... Tôi tên Phạm Ngọc C. Địa chỉ: khóm 4 – TT. Đ D.... Tôi có mượn của anh (chị): Chị T. Số tiền là: 80.000.000. Bằng chữ: Tám chục triệu đồng. Ngày trả 800.000 (Tám trăm ngàn đồng. Thời gian: từ ngày 14/08/AL đến ngày 14/12/2022 AL. Hoàn trả đủ số tiền nói trên....”. Bà C cũng thừa nhận chữ ký viết tên trong biên nhận là do bà ký vào nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà C cho rằng đây là số tiền vay nhiều lần và có tính lãi suất bà đã trả vào vốn chỉ còn nợ lại vốn 70.666.000 đồng. Nhưng thực tế bà C không đưa ra được cơ sở chứng minh số tiền vay và lãi suất tiền vay đã đóng. Tại biên bản đối chất ngày 25/7/2023 (BL 37), bà C và bà Nguyễn Lê N đều xác định bà N có đóng lãi và nhận tiền vay thay cho bà C nhiều lần nhưng đều không được bà T thừa nhận. Tại biên bản ghi lời khai của người làm chứng Trần Hoàng Thanh (BL 36) cũng không thể hiện việc bà C có đóng tiền lãi cho bà T. Từ những cơ sở nêu trên, đủ căn cứ xác định bà C có mượn nợ bà T số tiền nêu trên. Do vi phạm thời gian trả nợ nên cần buộc bà C trả cho bà T số tiền 80.000.000 đồng theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Đối với số tiền tiền lãi: Tại phiên tòa bà T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà không yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng của số tiền 80.000.000 đồng. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu của bà T là tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.000.000 đồng (80.000.000 đồng x 5%) tương ứng số tiền phải trả cho nguyên đơn;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị T.

Buộc bà Phạm Ngọc C có nghĩa vụ trả cho bà Kim Thị T số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Ngọc C phải chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) (chưa nộp).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ D;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ D;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Trúc

